

QUY MÔ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ TỈNH THANH HOÁ GIAI ĐOẠN 1989 - 2011

Nguyễn Thị Dung
Khoa KHXH - Trường Đại học Hồng Đức

TÓM TẮT

Bài báo đã phân tích quy mô và gia tăng dân số Thanh Hoá giai đoạn 1989 - 2011 trong tương quan so sánh với cả nước, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ. Kết quả cho thấy: 1/Thanh Hoá là tỉnh có quy mô dân số lớn thứ 3 trong cả nước, quy mô dân số có nhiều biến động và phân hoá theo thành thị/nông thôn, theo giới tính và theo các đơn vị hành chính. 2/Tỷ suất sinh, tử và gia tăng tự nhiên của tỉnh đã có những chuyển biến tích cực theo xu hướng giảm dần và ổn định. 3/Gia tăng dân số Thanh Hoá chịu tác động mạnh của việc giảm tỷ suất gia tăng tự nhiên và tỷ suất chuyển cư thuần túy âm, trong đó vấn đề di cư ảnh hưởng nhiều đến quy mô, cấu trúc dân số, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khai thác tài nguyên và các vấn đề xã hội khác như: y tế, văn hoá, giáo dục, vấn đề việc làm...

* **Từ khóa:** Quy mô dân số, Gia tăng dân số.

I- ĐẶT VẤN ĐỀ

Thanh Hoá là tỉnh “đất rộng, người đông” và có vị trí đặc biệt trong quá trình phát triển của đất nước. Với số dân đứng thứ 3 trong cả nước, Thanh Hoá có nhiều thuận lợi về nguồn lao động, thị trường tiêu thụ hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Để phát huy những lợi thế về nguồn nhân lực và phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững, rất cần thiết phải nghiên cứu sâu về số dân và gia tăng dân số trên địa bàn tỉnh.

II- NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1. Quy mô dân số

Kể từ sau cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở lần thứ hai (1/4/1989), quy mô dân số tỉnh Thanh Hoá có nhiều biến động, chia thành những giai đoạn khác nhau:

Giai đoạn 1989 - 1999: quy mô dân số tăng nhanh, từ 2993,2 nghìn người lên 3467,3 nghìn người, tăng 474,1 nghìn người. Giai đoạn 1999 đến 2009: quy mô dân số của tỉnh có xu hướng giảm, từ 3467,3 nghìn người xuống 3400,6 nghìn người, với mức giảm bình quân năm là 0,2% (cả nước tăng 1,2%), và từ 2009 đến nay: quy mô dân số Thanh Hoá có xu hướng tăng nhẹ, từ 3400,6 nghìn người (năm 2009) lên 3412,6 nghìn người (năm 2011), với mức tăng bình quân mỗi năm là 27,6 nghìn người.

Quy mô dân số của Thanh Hoá giai đoạn 1989 - 2011 so với cả nước và vùng Bắc Trung Bộ [2,3]

Năm	Số dân (Nghìn người)			% so với	
	Thanh Hoá	Bắc Trung Bộ	Cả nước	Bắc Trung Bộ	Cả nước
1989	2993,2	7926,2	64375,8	37,8	4,6
1999	3467,3	10030,6	77635,4	34,6	4,5
2009	3400,6	10073,3	86024,9	33,8	4,0
2010	3405,9	10091,0	86927,7	33,8	3,9
2011	3412,6	10103,3	87835,5	33,7	3,9

Quy mô dân số Thanh Hoá tại thời điểm năm 2011 đứng thứ 3 cả nước (sau Thủ đô

Hà Nội và TP Hồ Chí Minh); chiếm 3,9% dân số cả nước và 33,7% dân số vùng Bắc Trung Bộ; gấp 1,21 lần so với số dân của 4 tỉnh Tây Bắc là Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Hoà Bình cộng lại; gấp 3,76 lần dân số tỉnh Ninh Bình; gấp đôi dân số của TP Hải Phòng, tỉnh Thái Bình. Dân số của Thanh Hoá cũng tương đương số dân của Uruguay, Anbani, Panama... trong khi diện tích lại bé hơn nhiều so với các quốc gia ấy.

Quy mô dân số Thanh Hoá có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, theo giới tính và theo các đơn vị hành chính.

Dân cư Thanh Hoá chủ yếu sống ở khu vực nông thôn, cho đến năm 2011, dân số nông thôn chiếm 88,8% tổng số dân. Các số liệu cho thấy, dân số thành thị Thanh Hoá tuy được tăng lên sau 22 năm nhưng số lượng quá ít (chỉ 95,3 nghìn người). Năm 2011, với số dân thành thị là 380,4 nghìn người và tỷ lệ dân số đô thị là 11,2%, Thanh Hoá là một trong 5 tỉnh có dân số thành thị chiếm tỷ lệ thấp nhất so với toàn quốc. Điều này chứng tỏ quá trình đô thị hoá của Thanh Hoá còn chậm phát triển.

Quy mô dân số chia theo thành thị /nông thôn và theo giới tính tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 1989 - 2011 [1,2,3]

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	1989	1999	2009	2011
Tổng số	2993,2	3467,3	3404,2	3412,6
Chia theo thành thị/nông thôn				
- Thành thị	285,1	314,7	355,2	380,4
- Nông thôn	2708,1	3152,6	3049,0	3032,2
Chia theo giới tính				
- Nam	1433,4	1694,2	1682,3	1686,3
- Nữ	1559,8	1773,1	1721,9	1726,3

Quy mô dân số theo giới tính của Thanh Hoá có xu hướng chuyển dịch cân bằng. Nếu như năm 1989, tỷ lệ giới nam chỉ chiếm 47,9% (do di cư), thì đến năm 2011 đã tăng lên và chiếm 49,4% tổng dân số toàn tỉnh.

Theo các huyện/thị xã/thành phố, quy mô dân số cũng có sự phân hoá. Năm 2011, các huyện có quy mô dân số lớn là Quảng Xương (256,7 nghìn người), Hoằng Hoá (246,9 nghìn người), Tĩnh Gia (215,4 nghìn người), TP Thanh Hoá (212,1 nghìn người)...; các huyện có quy mô dân số thấp là: Mường Lát (33,7 nghìn người), Quan Sơn (35,5 nghìn người), Quan Hoá (43,9 nghìn người), Lang Chánh (45,5 nghìn người)...Chênh lệch giữa huyện có quy mô dân số cao nhất (Quảng Xương) với huyện có quy mô dân số thấp nhất (Mường Lát) là 13,1 lần. 16 huyện đồng bằng, ven biển có số dân 2557,9 nghìn người, chiếm 74,95% tổng dân số toàn tỉnh (diện tích chỉ 28,2 %); trong khi 11 huyện miền núi chỉ có 854,6 nghìn người, chiếm 25,05% dân số toàn tỉnh (so với diện tích chiếm 71,8 % cả tỉnh). Quy mô dân số khác nhau giữa các huyện/thị xã/thành phố và các vùng gây khó khăn cho việc khai thác tài nguyên thiên nhiên và phân công lao động trong toàn tỉnh.

2. Gia tăng dân số

2.1 Gia tăng tự nhiên

2.1.1 Tỷ suất sinh

- Tỷ suất sinh thô (CBR) và tổng tỷ suất sinh (TFR)

Trong vòng 22 năm qua, tỷ suất sinh thô của tỉnh Thanh Hoá có những biến động theo xu hướng giảm dần từ mức sinh tự nhiên xuống mức sinh được kiểm soát.

Năm 1989 tỷ suất sinh thô của Thanh Hoá là 34,9‰, đứng thứ 15 và TFR là 4,53 đứng thứ 14 trong tổng số 40 tỉnh/thành phố có mức sinh cao của cả nước.

Từ 1989 đến nay, CBR và TFR của Thanh Hoá đã giảm đáng kể trong đó CBR giảm nhanh hơn TFR. Đến thời điểm năm 2011, tỷ suất sinh thô của Thanh Hoá là 14,8‰, giảm 2,4 lần so với năm 1989 và thấp hơn trung bình cả nước (16,6‰), tổng tỷ suất sinh đạt 2,01

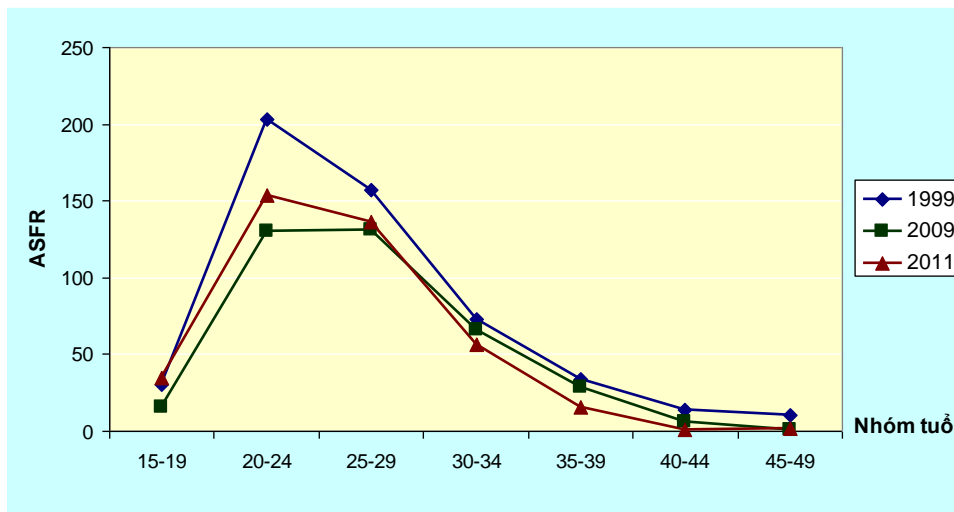
con/phụ nữ, giảm 2,2 lần so với năm 1989, song cao hơn mức trung bình cả nước (1,99 con/phụ nữ). CBR và TFR giảm mạnh đã góp phần quan trọng làm giảm gia tăng dân số và là một minh chứng rõ ràng về sự thành công của chương trình Dân số/Kế hoạch hoá gia đình ở Thanh Hoá.

**Tỷ suất sinh thô và tổng tỷ suất sinh của Thanh Hoá so với cả nước
giai đoạn 1989 - 2011 [2,3,7]**

Năm	Tỷ suất sinh thô (CBR) (‰)		Tổng tỷ suất sinh (TFR) (Số con/phụ nữ)	
	Thanh Hoá	Cả nước	Thanh Hoá	Cả nước
1989	34,9	30,1	4,53	3,73
1999	20,7	19,9	2,61	2,33
2009	14,4	17,6	1,45	2,03
2010	14,5	17,1	1,89	2,00
2011	14,8	16,6	2,01	1,99

Xu hướng sinh còn thể hiện qua tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR). Nhìn chung, mức sinh cao tập trung vào nhóm tuổi 20-24, 25-29 và 30-34. Tại nhóm tuổi 20-24, mức sinh của phụ nữ Thanh Hoá cao nhất so với các nhóm tuổi khác và cao hơn trung bình cả nước. Năm 1999 tại Thanh Hoá là 203 con/1000 phụ nữ ở nhóm tuổi này (cả nước: 158 con/1000 phụ nữ); thì đến năm 2011 là 154 con/1000 phụ nữ (cả nước 136 con/1000 phụ nữ). Tỷ suất sinh ở nhóm 15-19 giảm từ 30 xuống còn 16 con/1000 phụ nữ trong giai đoạn 1999-2009, nhưng từ năm 2009 đến năm 2011 lại có xu hướng tăng lên 34 con/1000 phụ nữ, cho thấy tình trạng tảo hôn có xu hướng tăng lên. Hình trên cũng cho thấy xu hướng hoàn tất thời gian sinh đẻ của phụ nữ Thanh Hoá nằm ở nhóm tuổi 35-39.

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ Thanh Hoá năm 1999, 2009 và 2011 [3]



Do tỷ lệ sinh cao trong những năm trước đây nên số phụ nữ trong độ tuổi có mức sinh cao (từ 20 đến 34 tuổi) của Thanh Hoá sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới, dẫn tới số sinh vẫn còn rất lớn.

2.1.2 Tỷ suất tử

Tỷ suất tử thô (CDR) của Thanh Hoá đạt mức rất cao vào các thập kỷ 40,50 của thế kỷ XX. Từ năm 1989 đến 2009, CDR đã giảm một cách căn bản và đạt mức ổn định. Nguyên nhân chủ yếu là do điều kiện sống được đảm bảo, các chương trình chống suy dinh dưỡng và phòng bệnh trẻ em được tăng cường...

Tuy nhiên, từ 2009 đến nay, CDR lại có hiện tượng tăng lên, năm 2011 là 8,4‰ (cao hơn mức trung bình cả nước). Sở dĩ như vậy là do tỷ suất chết thô bị ảnh hưởng bởi phân bố dân số theo độ tuổi và theo giới tính. Điều này có nghĩa là khi tỷ trọng dân số dưới 5 tuổi có

tỷ lệ chết tương đối cao giảm đi trong điều kiện mức sinh thấp, tỷ suất chết thô có thể giảm; tuy nhiên, xu hướng già hoá dân số với tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi cao đã bù vào sự sụt giảm của số lượng chết sơ sinh và trẻ em. Kết quả là tỷ suất chết thô của Thanh Hoá từ 2009 đến nay có xu hướng tăng lên.

Tỷ suất chết thô của Thanh Hoá và cả nước giai đoạn 1989 – 2011 [2,3,4]

(Đơn vị: ‰)

Năm	1989	1999	2009	2010	2011
Thanh Hoá	6,6	5,6	7,7	7,7	8,4
Cả nước	8,4	5,6	6,8	6,8	6,9

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) của Thanh Hoá từ 1989 đến nay liên tục giảm. Nếu như năm 1989, IMR của Thanh Hoá lên tới 43,0‰, tương đương với mức trung bình cả nước; thì đến năm 2011 IMR giảm chỉ còn 14,2‰, thấp hơn mức trung bình cả nước (15,5‰) và thấp hơn nhiều tỉnh/thành phố khác như: Lai Châu (43,5‰), Phú Thọ (17,2‰), Nghệ An (16,7‰), Ninh Bình (16,0‰), Huế (18,9‰) ... Nhìn chung ở khu vực đô thị, các huyện gần đô thị tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi thấp hơn so với khu vực nông thôn, miền núi. Điều này được lý giải bởi các điều kiện chăm sóc y tế, sức khỏe, mức sống và trình độ hiểu biết của dân cư thành thị tốt hơn khu vực nông thôn, nhất là ở miền núi.

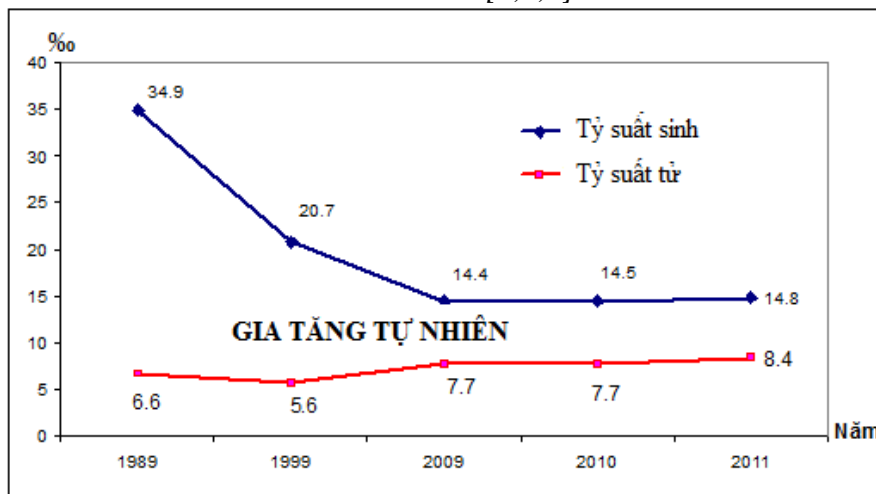
Tuổi thọ trung bình của dân cư Thanh Hoá đã tăng lên đáng kể từ 1989 đến nay. Nếu như năm 1989 tuổi thọ trung bình của dân cư Thanh Hoá chỉ đạt 60 tuổi, 1999 tăng lên 66,8 tuổi, 2009 tăng lên 73 tuổi; thì đến 2011 đã đạt 73,5 tuổi, trong đó tuổi thọ trung bình của nam giới là 70,9 tuổi và nữ giới là 76,3 tuổi. Tuổi thọ này cao hơn mức trung bình cả nước (73,0 tuổi, 70,4 tuổi, 75,8 tuổi) và vùng Bắc Trung Bộ (72,4 tuổi, 69,8 tuổi, 75,2 tuổi); phần lớn những người có tuổi thọ trung bình cao sống tập trung ở khu vực miền núi. Tuổi thọ trung bình tăng do điều kiện sống ngày càng được cải thiện, các điều kiện bảo vệ sinh và chăm sóc sức khỏe ngày càng tốt hơn, tỷ suất tử vong của trẻ em, nhất là trẻ sơ sinh đang giảm mạnh...

2.1.3 Tỷ suất gia tăng tự nhiên

Gia tăng tự nhiên dân số Thanh Hoá phản ánh rõ nét sự thay đổi tỷ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta. Trong thời gian từ 1989 đến 2011 gia tăng tự nhiên dân số Thanh Hoá đã có sự thay đổi đáng kể theo hướng giảm dần và có thể phân chia thành các giai đoạn phát triển sau:

Giai đoạn 1989-1999, tỷ lệ sinh đã giảm, nhưng vẫn còn ở mức cao (từ 28,2‰ giảm xuống 20,7‰), tỷ lệ tử ở mức thấp (5‰ đến 6‰), kết quả là gia tăng tự nhiên giảm chậm và vẫn ở mức cao.

Tỷ suất sinh, tỷ suất tử và gia tăng tự nhiên dân số tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 1989 - 2011 [2,3,7]



Giai đoạn 1999-2006, tỷ lệ sinh ở mức trung bình (từ 14‰ đến 17‰), tỷ lệ tử ổn định ở mức 5‰ đến 6‰, kết quả là gia tăng tự nhiên ở mức trung bình (1-1,5%).

Giai đoạn từ 2006 đến 2011: tỷ lệ sinh ở mức thấp (14‰ đến 15‰), trong khi tỷ lệ tử tăng một chút do sự già hoá dân cư (7 ‰ đến 8 ‰), nên tỷ lệ gia tăng tự nhiên ở Thanh Hoá đạt mức thấp (dưới 1%).

Tính chung trong thời gian từ 1989 đến 2011, tỷ suất sinh trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá giảm 2,4 lần, tỷ suất tử tăng 1,3 lần và gia tăng tự nhiên giảm 4,3 lần. Kết quả này đã đưa Thanh Hoá trở thành một trong những địa phương đứng đầu cả nước trong việc thực hiện Kế hoạch hoá dân số. Tỷ suất gia tăng tự nhiên của dân số Thanh Hoá giảm như vậy kết quả tổng hợp của nhiều nhân tố: thực hiện tốt chính sách Dân số/Kế hoạch hoá gia đình, áp dụng tổng hợp các biện pháp giảm sinh, đẩy mạnh các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em, coi trọng giáo dục dân số, sự di cư cũng làm cho tỷ suất sinh giảm...

Sự thay đổi của tỷ suất gia tăng tự nhiên ở các huyện/thị xã/thành phố tuy xu hướng chung là giảm xuống, nhưng diễn ra không đều: các huyện ở miền núi, ven biển và vùng nông thôn có tỷ suất gia tăng tự nhiên cao hơn ở các khu vực thành thị và đồng bằng. Bởi vậy, cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch và các ưu tiên của chương trình Dân số/Kế hoạch hoá gia đình phải tập trung ưu tiên cho các vùng, các đối tượng này.

Những số liệu thống kê hàng năm hiện nay cũng cho thấy, việc giảm sinh trên địa bàn chưa bền vững, trong các năm từ 2009 đến nay, tỷ suất sinh đang có xu hướng tăng lên. Trong khi tỷ suất tử đã ở mức bão hoà và tăng nhẹ, thì việc tăng tỷ suất sinh sẽ làm cho gia tăng tự nhiên cao hơn. Do đó, việc thực hiện Pháp lệnh dân số vẫn là nhiệm vụ kinh tế - xã hội trọng tâm của tỉnh trong những năm tới.

2.2 Các dòng chuyển cư và gia tăng cơ học

2.2.1 Các dòng chuyển cư

Từ 1989 tới nay, những dòng chuyển cư trên địa bàn Thanh Hóa có những đặc điểm sau:

- Dòng di cư tới các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ, Tây Nguyên diễn ra liên tục từ 1989 tới nay. Trước những năm 1990, di cư chủ yếu theo chủ trương xây dựng vùng kinh tế mới, từ những năm 1990 trở lại đây là di cư theo những dự án. Cũng trong thời gian này có một bộ phận lớn dân cư di cư tự do.

- Dòng nhập cư tự do của đồng bào H'Mông từ các tỉnh Miền núi phía Bắc tới các huyện miền tây Thanh Hóa dọc biên giới Việt - Lào từ những năm 1990 tiếp tục cho tới tới những năm 2005. Nhưng từ 2005 đến nay, ở Thanh Hoá, đồng bào dân tộc H'Mông lại có tới 339 hộ/2112 khẩu di cư tự do, chủ yếu từ các huyện Mường Lát, Quan Sơn, Lang Chánh, Ngọc Lặc đi vào các tỉnh Tây Nguyên, về quê cũ ở các tỉnh phía Bắc, sang nước bạn Lào vì mục đích kinh tế, đoàn tụ gia đình hoặc bị lôi kéo kích động... [8]

- Dòng di cư phi nông nghiệp tới các khu công nghiệp (TP Thanh Hóa, Bim Sơn, Khu KT Nghi Sơn) và công trình công nghiệp khác trên địa bàn Thanh Hóa.

Trong quá khứ, hiện tại những dòng chuyển cư trên địa bàn Thanh Hóa làm thay đổi mạnh mẽ số dân, gia tăng dân số, cấu trúc dân cư và sự phân bố dân cư – dân tộc.

2.2.2 Gia tăng cơ học

Nếu sự phát triển của dân số thế giới chỉ phụ thuộc vào gia tăng tự nhiên, thì sự thay đổi dân số của một lãnh thổ không chỉ phụ thuộc vào gia tăng tự nhiên, mà còn phụ thuộc, nhiều khi rất lớn vào gia tăng cơ học, và Thanh Hoá là địa phương thể hiện rất rõ điều này. Từ 1989 đến 2011, Thanh Hoá luôn là tỉnh có gia tăng cơ học âm, nghĩa là một tỉnh cung cấp nhân lực cho các địa phương khác.

Những năm bắt đầu thời kỳ đổi mới và cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XX, khi nền kinh tế chuyển từ kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường, người dân di cư nhiều hơn. Trong giai đoạn 1985-1989, Thanh Hoá có 66333 người chuyển khỏi lãnh thổ (bằng 2,47% tổng dân số), trong khi chỉ có 39476 người chuyển đến (bằng 1,57% tổng dân số), với tỷ suất di cư thuần là - 0,9%. Những người chuyển cư chủ yếu là đi xây dựng các vùng kinh

tế mới ở phía Nam (Sông Bé, Đắc Lắc, Đồng Nai, Lâm Đồng...), ra các tỉnh phía Bắc như Hà Nội, vào Vinh... để học tập và tìm kiếm việc làm. Tuy nhiên, từ 1990-1993, tỷ suất di dân lại nhích lên giá trị dương (+ 0,229%), [4] chủ yếu là do một số lượng lớn học sinh sinh viên đi học từ trước năm 1990 về tỉnh tìm việc làm, nhiều người Thanh Hoá từ các địa phương khác trở về quê hương, một số lượng người từ các tỉnh khác vào Thanh Hoá tìm vàng.

Từ 1995 đến nay, tỷ suất gia tăng cơ học của Thanh Hoá luôn âm. Số liệu từ Báo cáo Tổng điều tra dân số 1/4/2009 cho thấy, thời điểm 1/4/1999 số dân trên địa bàn Thanh Hoá là 3474 nghìn người và thời điểm 1/4/2009 là 3400,2 nghìn người (giảm 74,3 nghìn người tương ứng với 2,1%). Với tỷ lệ nói trên Thanh Hoá có tỷ lệ dân số giảm lớn thứ 4 trong số các địa phương của cả nước. Tính bình quân mỗi năm có hàng vạn người dân Thanh Hoá di cư tới các địa phương khác bổ sung nguồn lao động và góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá và phân bố lại dân cư – lao động trên phạm vi cả nước.

Số người di cư và tỷ suất di cư chia theo tình trạng di cư năm 1999 và 2009 [3]

	Số người di cư (nghìn người)		Số người không di cư (nghìn người)		Tỷ suất di cư (%)	
	1999	2009	1999	2009	1999	2009
Di cư trong huyện	28,4	49,5	3121,9	3035,3	9	16
Di cư giữa các huyện	30,1	41,9	3120,1	3108,4	10	13
Di cư giữa các tỉnh	22,2	19,9	3128,1	3130,3	7	6

Từ bảng số liệu trên ta có thể thấy được rằng: tỷ suất di cư trong nội bộ tỉnh có xu hướng tăng lên giai đoạn 1999-2009, phần di cư giữa các tỉnh có cường độ giảm nhẹ (7% giảm còn 6 %), nhưng về số lượng vẫn ở mức cao. So sánh với Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có thể thấy được: về tỷ suất nhập cư của Thanh Hoá gần tương đương với các tỉnh đó (6,3% so với 6,4%), nhưng tỷ suất xuất cư lại cao hơn nhiều (74,3% so với 44,8%), do vậy mà tỷ suất di cư thuần của Thanh Hoá thời điểm 2009 đạt giá trị âm và cũng thấp gần 2 lần so với các tỉnh Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Mức di cư như trên, càng minh chứng cho sự sụt giảm dân số Thanh Hoá, nhất là trong giai đoạn 1999-2009, bình quân mỗi năm giảm tới 0,2%.

Di cư giữa các tỉnh, thành phố trong Điều tra biến động dân số và KHHGD 1/4/2011 của Thanh Hoá so với cả nước và một số địa phương [2]

Tỉnh, Thành phố	Số di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2011 (nghìn người)			Tỷ suất di cư 12 tháng (%)		
	Số người nhập cư	Số người xuất cư	Di cư thuần	Tỷ suất nhập cư	Tỷ suất xuất cư	Tỷ suất di cư thuần
Bắc Trung Bộ và DH Miền Trung	88,9	165,3	- 76,3	4,7	8,7	- 4,0
Thanh Hoá	33,4	49,3	- 15,8	9,8	14,5	- 4,6
Hà Nội	73,0	42,1	+ 30,9	11,0	6,4	4,7
TP Hồ Chí Minh	188,9	102,2	+ 86,7	25,0	13,5	11,5
Đà Nẵng	21,7	7,6	+ 14,1	22,8	7,9	14,9
Nam Định	11,1	13,5	- 2,4	6,1	7,4	- 1,3
Ninh Bình	9,2	7,7	+ 1,5	10,2	8,5	1,7
Nghệ An	13,9	34,5	- 20,5	4,8	11,8	- 7,0
Bình Dương	110,5	37,8	+ 72,7	64,8	22,1	42,7

Với mức di cư ra ngoài tỉnh năm 2011 là 49,3 nghìn người, Thanh Hoá là địa phương có số người xuất cư đứng đầu so với các tỉnh, thành phố ở phía Bắc; trong đó, chủ yếu đến các tỉnh: Bình Dương (11,8 nghìn người), TP Hồ Chí Minh (6,3 nghìn người), Hà

Nội (5,4 nghìn người), Lâm Đồng (1,5 nghìn người), Đắk Lắk (1,4 nghìn người)...

Nhìn chung trong thời gian từ 1989 tới nay, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa diễn ra nhiều cuộc di cư cả tự phát cũng như có tổ chức. Nguyên nhân bao trùm nhất của việc di cư là do điều kiện kinh tế khó khăn, không có việc làm ổn định, thu nhập thấp, hợp lý hoá gia đình, học tập... Các dòng di cư là những động lực tác động không nhỏ đến quy mô và gia tăng dân số tỉnh Thanh Hoá.

2.3 Gia tăng dân số Thanh Hóa

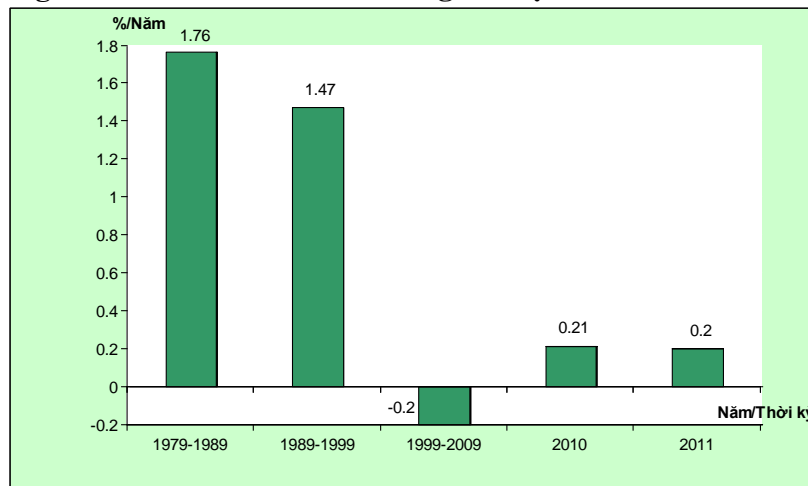
Trong những thập kỷ cuối của thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI, tỷ lệ gia tăng dân số tỉnh Thanh Hóa và cả nước trải qua những giai đoạn biến đổi sâu sắc. Quá trình gia tăng dân số rất cao trong nửa cuối những thập niên 1950 kéo dài cho tới thập niên 1980 gây ra tình trạng bùng nổ dân số. Từ những năm 1990 trở lại đây, tỉ lệ gia tăng dân số trên phạm vi cả nước cũng như trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã chậm dần chủ yếu là do việc giảm tỉ lệ gia tăng tự nhiên và di cư. Trong chuỗi số liệu thống kê từ năm 1989 tới nay so với cả nước tỉ lệ gia tăng dân số tỉnh Thanh Hóa có những điểm khác biệt:

Trước 1989, trong hoàn cảnh trong và mới thoát khỏi chiến tranh, mức sinh có giảm đôi chút, mức chết giảm nhanh; nhưng do tình trạng di cư trong chiến tranh, cung cấp nhân lực cho các chiến trường mà gia tăng dân số của tỉnh không lớn lắm và rất biến động.

Những năm 1989-1993, do thực hiện công tác Dân số/kế hoạch hoá gia đình, mức sinh có giảm xuống nhưng chậm, mức chết thấp và trong thập kỷ 80, một bộ phận lớn dân cư đã di chuyển vào các khu kinh tế mới ở phía Nam; cho nên tỷ suất gia tăng dân số dù cao hơn cả nước nhưng đã giảm khá so với những năm đầu của thập kỷ 90, vì thập kỷ 90 có một bộ phận cán bộ công nhân viên chức từ các tỉnh ngoài quay về Thanh Hoá sinh sống, làm ăn.

Từ 1993-1999 do chương trình Dân số/Kế hoạch hoá gia đình ở tỉnh được thực hiện tương đối mạnh mẽ trong điều kiện có sự gia tăng về mức sống vật chất và văn hoá, do nhận thức của nhân dân được nâng cao, do tác động mạnh mẽ của hệ thống chính trị...mà mức sinh giảm xuống; mặt khác lại có sự gia tăng mức di dân ra các thành phố lớn làm ăn sinh sống, nên tỷ suất gia tăng dân số có sự suy giảm một cách ổn định vững chắc.

Gia tăng dân số của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 1989 - 2011 [2,3]



Từ 1999 – 2011, tỉ suất gia tăng dân số tỉnh Thanh Hóa luôn thấp hơn so với cả nước và khoảng cách này ngày càng lớn hơn trong những năm gần đây. Giai đoạn 1999-2009, tỷ suất gia tăng dân số mang giá trị âm: - 0,2% (so với cả nước là 1,2%); từ 2009 - 2011, tỷ suất gia tăng dân số có tăng nhẹ song vẫn ở mức thấp: 0,2% (so với cả nước là 1,04%). Sự giảm sút của tỷ suất gia tăng dân số có nguyên nhân chủ yếu là do tỉ lệ gia tăng tự nhiên trên địa bàn tỉnh thấp và tỉ suất chuyển cư thuần túy âm rất cao.

Gia tăng dân số tỉnh Thanh Hóa giảm liên tục trong những năm 1999 đến 2009, từ 2009 đến nay có tăng nhưng rất ít, vừa có những tác động tích cực lẫn tiêu cực. Những tác

động tích cực là giải quyết vấn đề việc làm và tăng thu nhập cho người lao động (đối với địa phương đi và địa phương đến), Nhà nước thực hiện được những chương trình – dự án kinh tế – xã hội, khai thác có hiệu quả tài nguyên... Tuy nhiên, do số lượng người di cư lớn và trong một thời gian dài để lại những tác động tiêu cực rất sâu sắc về cấu trúc giới, cấu trúc tuổi và ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự phát triển kinh tế – xã hội tại địa phương mà người di cư xuất phát.

III-KẾT LUẬN

Dân số là một nhân tố quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Với quy mô dân số đông thứ 3 cả nước, Thanh Hoá có nguồn lao động dồi dào để khai thác các thế mạnh cho phát triển sản xuất. Đồng thời dân số đông chính là thị trường rộng lớn để tiêu thụ sản phẩm, kích thích sản xuất phát triển... Tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế-xã hội của tỉnh còn nhiều hạn chế, quá trình công nghiệp hoá - đô thị hoá còn chậm phát triển, thì dân số đông là một trở ngại lớn gây sức ép nhiều mặt cho các vấn đề kinh tế - xã hội, môi trường và chất lượng cuộc sống.

Thanh Hoá đang ở giai đoạn cuối của thời kỳ quá độ dân số, chuyển từ giai đoạn dân số trẻ sang giai đoạn dân số ổn định. Trong những năm qua, nhờ sự phát triển kinh tế-xã hội và những tiến bộ trong công tác Dân số/Kế hoạch hoá gia đình mà tỷ suất sinh, tỷ suất tử và gia tăng tự nhiên của Thanh Hoá liên tục giảm.

Hiện nay Thanh Hóa là một trong số các tỉnh thành ở phía Bắc có số dân cư – lao động di cư tới hầu hết các địa phương trong cả nước. Số lượng di cư lớn, trong khi tỉ lệ gia tăng tự nhiên giảm là nguyên nhân chính dẫn tới tỉ lệ gia tăng dân số Thanh Hóa giảm dần, nhất là trong giai đoạn 1999-2009. Quá trình di cư ngoại tỉnh diễn ra trên hầu hết các huyện thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa dưới hình thức tự phát dẫn tới những hậu quả tiêu cực: ảnh hưởng tới cấu trúc dân số (thay đổi theo hướng già hoá nhanh hơn so với nhiều địa phương khác trong cả nước); giảm sức mua; tác động tiêu cực tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương; ảnh hưởng tới sự phát triển y tế, giáo dục, văn hoá, chất lượng cuộc sống...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (tháng 7/năm 2010), *Báo cáo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1/4/2009*, Hà Nội.
- [2]. Bộ Kế hoạch và đầu tư, Tổng cục thống kê, *Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình Việt Nam 1/4/2010, 1/4/2011*, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.
- [3]. Cục thống kê Thanh Hóa, *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 Thanh Hóa; Niên giám thống kê Thanh Hóa các năm từ 1999 đến 2011*. Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.
- [4]. Lê Văn Trường (1995), *Sự thay đổi dân số trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội ở Thanh Hóa*, Luận án Phó tiến sỹ, Trường đại học sư phạm Hà Nội.
- [5]. Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên) (2006), *Địa lý kinh tế-xã hội đại cương*, NXB Đại học sư phạm Hà Nội.
- [6]. Nguyễn Thị Dung, *Đặc điểm dân số tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 1999-2009*, Luận văn Thạc sỹ Khoa học Địa lý-Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [7]. Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh Thanh Hoá (2000), *Địa chí Thanh Hoá, tập 1 (phần Địa lý và lịch sử)*, Nhà xuất bản Văn hoá thông tin, Hà Nội.
- [8]. Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh Thanh Hoá (2012), *Báo cáo Sơ kết thực hiện một số chủ trương, giải pháp giải quyết tình trạng di cư tự do từ năm 2005 đến nay*, Thanh Hoá.

SUMMARY

This article analyzes Thanh Hoa's population scale and growth in the stage 1989-2011 in comparison with the whole country, Northern Central Area and Coastal Southern Central Area. This result indicates: 1/ ThanhHoa population ranks the third of the largest scales in the country with varied scale and urban/rural, sex, administrative gap. 2/ The birth, death rate and normal growth have changed actively following the gradual decreasing and stable trend. 3/ Thanh Hoa population growth is affected by the decrease of normal rate and minus pure migration rate, in which the migration issue has much influence on the scale, structure of population, economic structural transfer, resource exploitation and other social issues such as health, culture, education, works...

*** Key words:** *Population scale, population growth*

**(Bài đã đăng trên Tạp chí Khoa học Trường ĐH SP Hà Nội, No 2, Vol 58,
2013; trang 165-174)**